TAN CANG LOGISTICS
EFFECTIVE SUPPLY CHAIN SOLUTIONS

CTY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GNVT XD TÂN CẢNG
470 Đồng Văn Cống, P. Cát Lái, TP HCM
Mã số thuế : 0304875444
Tel : +(8428) 37422 234 Fax : +(8428) 37423 027
Website : http://tancanglogistics.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2026

- **Báo cáo tình hình tài chính** **Mẫu số B01-DN**
- **Báo cáo kết quả kinh doanh** **Mẫu số B02-DN**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** **Mẫu số B03-DN**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính** **Mẫu số B09-DN**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2026

CTY CP ĐẠI LÝ GNVT XD TÂN CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC Quý 3 năm 2026.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026

Kính gửi : UBCK Nhà nước ;
Sở GDCK TP Hồ Chí Minh ;
Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết.

1. Tên tổ chức phát hành : **Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng**
2. Tên giao dịch : **Tancang Logistics**
3. Mã chứng khoán niêm yết : **TCL**
4. Nội dung : Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC Quý 3 năm 2026 tăng 19.11%

Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026, chi tiết như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế tại BCTC Quý 3 năm 2026 : **48.30** tỷ đồng
+ Lợi nhuận sau thuế tại BCTC Quý 3 năm 2025 : **40.55** tỷ đồng
+ Chênh lệch tăng : 7.75 tỷ đồng

Nguyên nhân tăng chủ yếu do:

Trong quý 3 năm 2026, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: 562.19 tỷ đồng tăng 107.28 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 23.58%) so với quý 3 năm 2025. Giá vốn dịch vụ cung cấp đạt: 493.45 tỷ đồng, tăng 98.00 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 24.78%) so với quý 3 năm 2025. Doanh thu hoạt động tài chính đạt: 19.06 tỷ đồng tăng 3.71 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 24.15%). Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 55.61 tỷ đồng, tăng 17.96% so với cùng kỳ năm 2025. Làm cho Lợi nhuận trước thuế tăng 9.09 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 19.25%) so quý 3 năm 2025, đồng thời làm cho Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 tăng 7.75 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 19.11%) so với cùng kỳ quý 3 năm 2025.

Vậy Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng làm văn bản giải trình để UBCK Nhà nước; Sở GDCK TP HCM; Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết được biết.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận :
- Như trên .
- Lưu VT, P.TC-KT

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Lê Văn Cường

MỤC LỤC

1. **Mục lục** **1**

2. **Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ quý 3 năm 2026** **2 - 6**

3. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 3 năm 2026** **7**

4. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 3 năm 2026** **8 - 9**

5. **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 3 năm 2026** **10 – 35**

****

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
DN: C=VN, L="470 đường Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304875444, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG, E=namnh3@saigonnewport.com.vn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-21 11:28:05
Foxit Reader Version: 9.5.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đường Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**726,273,736,531**	**687,110,433,086**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**15,571,865,159**	**142,748,737,029**
1. Tiền	111		15,571,865,159	46,664,463,056
2. Các khoản tương đương tiền	112			96,084,273,973
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**202,581,782,834**	**227,379,389,042**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02	202,581,782,834	227,379,389,042
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**488,247,711,744**	**304,185,819,075**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	454,615,645,933	275,314,431,474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	12,884,131,645	8,227,542,469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	21,401,841,909	21,297,752,875
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(653,907,743)	(653,907,743)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**18,247,653,837**	**10,529,279,020**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	18,247,653,837	10,529,279,020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1,624,722,957**	**2,267,208,920**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	1,624,722,957	2,267,208,920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**575,521,748,128**	**438,428,509,540**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9,675,300,000**	**9,675,300,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Tài sản ngắn hạn khác	215	V.05	9,675,300,000	9,675,300,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**278,280,821,618**	**221,852,887,232**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	257,323,663,115	200,272,898,960
- Nguyên giá	222		917,547,070,459	842,632,181,751
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(660,223,407,344)	(642,359,282,791)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20,957,158,503	21,579,988,272
- Nguyên giá	228		28,941,911,391	28,941,911,391
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(7,984,752,888)	(7,361,923,119)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**99,768,751,371**	**29,790,216,377**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	99,768,751,371	29,790,216,377
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**145,039,480,000**	**142,764,577,974**
1. Đầu tư vào công ty con	261		21,440,000,000	21,440,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		97,120,000,000	97,120,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26,479,480,000	26,479,480,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			(2,274,902,026)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**42,757,395,139**	**34,345,527,957**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08	39,490,045,843	31,078,178,661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		3,267,349,296	3,267,349,296
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1,301,795,484,659**	**1,125,538,942,626**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**644,748,178,767**	**484,895,434,049**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**565,545,477,413**	**409,000,573,945**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	381,984,537,707	254,914,614,675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,693,961,997	1,238,902,070
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6,641,288,619	6,343,778,455
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	27,410,381,444	18,389,911,162
5. Phải trả người lao động	315		23,777,218,291	37,139,009,308
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		64,434,284,984	34,942,885,352
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2,530,080,000	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	22,040,291,944	23,474,052,742
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15		1,811,700,252
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		33,033,432,427	30,745,719,929
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**79,202,701,354**	**75,894,860,104**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.14	79,202,701,354	75,894,860,104
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**657,047,305,892**	**640,643,508,577**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		20,712,126,338	20,712,126,338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		275,741,542,330	242,080,432,449
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59,009,277,224	76,266,589,790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			76,266,589,790
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		59,009,277,224	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,301,795,484,659**	**1,125,538,942,626**

Phê duyệt, ngày 21 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đường Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**562,185,561,333**	**454,901,975,949**	**1,556,543,474,460**	**1,291,613,372,812**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		562,185,561,333	454,901,975,949	1,556,543,474,460	1,291,613,372,812
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**493,447,054,603**	**395,447,587,557**	**1,368,219,906,440**	**1,116,048,816,610**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**68,738,506,730**	**59,454,388,392**	**188,323,568,020**	**175,564,556,202**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	19,063,028,813	15,354,491,680	34,411,227,993	22,613,799,156
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	394,118,898	*48,515,761*	(1,861,933,511)	(3,775,581,284)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*389,218,898*	*48,497,061*	*408,068,515*	*487,478,693*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11,828,356,158	8,985,109,597	32,155,088,341	24,339,068,082
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19,973,612,841	18,636,540,831	57,727,724,562	49,989,524,403
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**55,605,447,646**	**47,138,713,883**	**134,713,916,621**	**127,625,344,157**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	722,092,775	81,900,000	724,291,889	228,478,554
13. Chi phí khác	32	VI.8	15,518,290	-	230,695,894	3,069,956
14. Lợi nhuận khác	**40**		**706,574,485**	**81,900,000**	**493,595,995**	**225,408,598**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**56,312,022,131**	**47,220,613,883**	**135,207,512,616**	**127,850,752,755**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	8,014,158,333	6,670,913,650	23,003,813,013	22,624,609,677
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**48,297,863,798**	**40,549,700,233**	**112,203,699,603**	**105,226,143,078**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 21 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đường Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***135,207,512,616***	***127,850,752,755***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20,524,208,868	19,713,207,072
- Các khoản dự phòng	03		(2,274,902,026)	(4,263,078,677)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(29,947,298,923)	(22,613,799,156)
- Chi phí đi vay	06		408,068,515	487,478,693
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**123,917,589,050**	**121,174,560,687**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(184,061,892,669)	(13,515,034,466)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,718,374,817)	1,752,821,640
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		158,918,228,102	133,007,869,018
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(7,769,381,219)	7,151,916,840
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(408,068,515)	(487,478,693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,170,297,490)	(12,109,390,668)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9,000,000	15,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18,115,976,716)	(9,471,417,247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**52,600,825,726**	**227,518,847,111**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157,447,840,191)	(18,853,493,011)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		721,398,889	207,510,101
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76,079,152,055)	(74,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100,000,000,000	39,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,947,298,923	4,741,987,956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(102,858,294,434)**	**(48,903,994,954)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		44,920,483,869	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(46,732,184,121)	(30,437,284,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75,107,702,910)	(71,205,445,639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(76,919,403,162)***	***(101,642,729,639)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(127,176,871,870)**	**76,972,122,518**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**142,748,737,029**	**45,012,198,445**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**15,571,865,159**	**121,984,320,963**

Phê duyệt, ngày 21 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ cung cấp tàu biển;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	51%	51%	51%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn	938/180 Nguyễn Thị Định, KP3, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	20%	20%	20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí liên quan đến kho bãi như chi phí thuê đất, chi phí xây dựng kho bãi... và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sự dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất còn lại là 39 năm 8 tháng.

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	17,413,222	6,234,837
Tiền gửi ngân hàng	15,554,451,937	46,658,228,219
Các khoản tương đương tiền		96,084,273,973
Cộng	**15,571,865,159**	**142,748,737,029**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

a) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***202,581,782,834***	***202,581,782,834***	***227,379,389,042***	***227,379,389,042***
Tiền gửi có kỳ hạn	202,581,782,834	202,581,782,834	227,379,389,042	227,379,389,042

b) *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***21,440,000,000***		***21,440,000,000***	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	21,440,000,000		21,440,000,000	
Đầu tư vào công ty liên kết	***97,120,000,000***		***97,120,000,000***	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	54,000,000,000		54,000,000,000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng (iii)	33,120,000,000		33,120,000,000	(2,274,902,026)
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	10,000,000,000		10,000,000,000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***26,479,480,000***		***26,479,480,000***	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	14,666,980,000		14,666,980,000	
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	11,812,500,000		11,812,500,000	
Cộng	**145,039,480,000**		**145,039,480,000**	**(2,274,902,026)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 3603266982 thay đổi lần thứ 2 ngày ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai 45,000,000,000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ, Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết,

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0200870931 thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33,120,000,000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ, Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp,

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào

Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54,000,000,000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ, Công ty đã góp đủ vốn cam kết,

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0314745980 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn 10,000,000,000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ, Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết,

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ/Năm trước
Số đầu năm	**2,274,902,026**	**10,505,345,486**
Trích lập trong năm	(2,274,902,026)	(4,263,078,677)
Số cuối năm/kỳ		**6,242,266,809**

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	92,312,143,350	118,854,820,700
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	33,350,625,000	37,743,750,000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý,

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	261,360,000	261,360,000
Phải trả cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	270,000,000	270,000,000
Phải trả cung cấp dịch vụ	353,177,048,241	215,069,470,333
Chia lợi nhuận hợp tác liên doanh		
Công ty liên kết trả cổ tức năm	10,800,000,000	13,500,000,000
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	15,740,000	491,148,900
Phải trả cung cấp dịch vụ	297,901,837,412	261,193,933,127
Công ty liên kết trả cổ tức năm	1,346,726,252	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	3,131,969,401	2,360,767,425
Phải trả cung cấp dịch vụ	100,031,519,951	46,930,668,160
Chia lợi nhuận hợp tác liên doanh		
Công ty liên kết trả cổ tức năm	2,321,047,039	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***411,467,707,355***	***251,388,528,046***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	403,536,280,017	248,674,429,924

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	536,733,400	531,081,457
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		549,248,040
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	329,098,680	129,870,000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	754,306,709	271,790,640
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	94,089,600	31,363,200
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	787,731,157	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	364,783,460	111,393,360
Công ty Cổ phần dịch vụ Container Tân Cảng	1,203,065,772	917,846,124
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	59,430,180	62,282,520
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	270,000,000	
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	103,891,398	72,683,828
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	5,430,240	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng- Cái Mép	3,422,866,742	36,538,953
Phải thu các khách hàng khác	***43,147,938,578***	***23,925,903,428***
Cộng	**454,615,645,933**	**275,314,431,474**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước tiền XDCB, mua sắm TSCĐ	12,412,784,845	8,197,542,469
Phải trả dịch vụ khác	471,346,800	30,000,000
Cộng	**12,884,131,645**	**8,227,542,469**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

a) *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***5,141,211,259***		***231,000,000***	
Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn - Đặt cọc thuê bãi	231,000,000		231,000,000	
Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn – Phải thu khác	17,625,600			
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái - Cổ tức phải thu	3,234,825,000			
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai - Cổ tức phải thu	773,682,346			
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng - Phải thu dịch vụ HD NVP	884,078,313			
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***16,260,630,650***		***21,066,752,875***	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 14 - Đặt cọc thuê bãi			4,916,000,000	
Công ty TNHH DV và ĐT TM Vận tải Sao Xanh - Đặt cọc thuê bãi	10,568,248,768		11,869,230,000	
Công ty CP Tiếp Vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ	4,112,000,000		4,112,000,000	
Tạm ứng	835,999,359		87,636,487	
Ký cược, ký quỹ	40,000,000		40,000,000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	704,382,523		41,886,388	
Cộng	**21,401,841,909**		**21,297,752,875**	

b) *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***9,675,300,000***		***9,675,300,000***	
Bà Bùi Thị Nở - *Đặt cọc thuê đất*	*300,000,000*		*300,000,000*	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ Thủ Thiêm - *Đặt cọc tiền nước*	*30,000,000*		*30,000,000*	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vận tải Quang Minh - *Đặt cọc thuê bãi*	*3,000,000,000*		*3,000,000,000*	
Công ty TNHH Tincons - *đặt cọc tiền thuê đất*	*6,345,300,000*		*6,345,300,000*	
Cộng	**9,675,300,000**		**9,675,300,000**	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		**653,907,744**			**653,907,744**	
Công ty Cổ phần An Xuyên	Trên 3 năm	65,268,450		Trên 3 năm	65,268,450	
Công ty TNHH Một thành viên Giao nhận Thương mại Khải Gia	Trên 3 năm	64,118,219		Trên 3 năm	64,118,219	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn	Trên 3 năm	7,800,000		Trên 3 năm	7,800,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư phân bón Toàn Cầu	Trên 3 năm	516,721,074		Trên 3 năm	516,721,074	
Cộng		**653,907,744**			**653,907,744**	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**653,907,744**	**653,907,744**
Trích lập dự phòng bổ sung		
Số cuối năm	**653,907,744**	**653,907,744**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18,247,653,837		10,529,279,020	
Cộng	**18,247,653,837**		**10,529,279,020**	

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

a) *Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm MMTB	176,529,931	755,963,467
Chi phí quân trang đồng phục	183,153,026	1,511,245,453
Chi phí thuê VP TCL	1,265,040,000	
Cộng	**1,624,722,957**	**2,267,208,920**

b) ***Chi phí chờ phân bổ dài hạn***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, thay mới đệm, cầu Bến đóng gạo	7,942,376,426	5,494,256,985
Chi phí sửa chữa, thi công tại Tân Cảng Nhơn Trạch	12,859,316,473	13,287,513,093
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	13,349,333,253	6,312,980,862
Chi phí sửa chữa, thi công khác	5,339,019,691	5,983,427,721
Cộng	**39,490,045,843**	**31,078,178,661**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	**276,149,696,256**	**541,028,398,347**	**10,295,913,104**	**3,120,355,537**	**80,000,000**	**11,957,818,507**	**842,632,181,751**
Mua trong năm	1,071,800,000	39,738,208,408	400,000,000	52,768,519		145,500,000	41,408,276,927
Đầu tư XDCB hoàn thành	33,016,999,924					2,526,866,403	35,543,866,327
Tăng khác							
Thanh lý, nhượng bán			2,037,254,546				2,037,254,546
Giảm khác							
Số cuối năm	**310,238,496,180**	**580,766,606,755**	**8,658,658,558**	**3,173,124,056**	**80,000,000**	**14,630,184,910**	**917,547,070,459**
Trong đó:							
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	15,097,748,663	195,086,171,774	4,582,566,739	2,561,053,509	80,000,000	1,099,582,902	218,507,123,587
Chờ thanh lý							
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	**140,364,609,353**	**484,625,601,211**	**8,308,054,341**	**2,678,726,808**	**80,000,000**	**6,302,291,078**	**642,359,282,791**
Khấu hao trong năm	9,201,658,630	8,447,238,219	460,587,867	149,671,915		1,642,222,468	19,901,379,099
Thanh lý, nhượng bán			2,037,254,546				2,037,254,546
Số cuối năm	**149,566,267,983**	**493,072,839,430**	**6,731,387,662**	**2,828,398,723**	**80,000,000**	**7,944,513,546**	**660,223,407,344**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	135,785,086,903	56,402,797,136	1,987,858,763	441,628,729		5,655,527,429	200,272,898,960
Số cuối năm	**160,672,228,197**	**87,693,767,325**	**1,927,270,896**	**344,725,333**		**6,685,671,364**	**257,323,663,115**
Trong đó:							
Tạm thời chưa sử dụng							
Đang chờ thanh lý							

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27,991,682,391	950,229,000	28,941,911,391
Tăng trong năm			
Số cuối kỳ	**27,991,682,391**	**950,229,000**	**28,941,911,391**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	6,645,084,215	716,838,904	7,361,923,119
Khấu hao trong năm	529,254,495	93,575,274	622,829,769
Số cuối kỳ	**7,174,338,710**	**810,414,178**	**7,984,752,888**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21,346,598,176	233,390,096	21,579,988,272
Số cuối năm/kỳ	**20,817,343,681**	**139,814,822**	**20,957,158,503**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		**4,754,320,922**	**(4,754,320,922)**		
Xây dựng cơ bản dở dang	**29,790,216,377**	**142,176,357,326**	**(72,197,822,332)**		**99,768,751,371**
• *Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2 – HM phí TVTK & Thẩm tra*	*1,895,623,479*				*1,895,623,479*
• *Công trình đường vào ICD Tân Cảng Nhơn trạch*	*19,690,909*				*19,690,909*
• *Dự án Depot TCL-Long Bình– HM phí TVKS Địa hình địa chất*	*282,228,672*				*282,228,672*
• *Dự án Đầu tư xây dựng kho hàng tại ICD TCNT*	*25,568,152,277*	*7,448,847,647*	*(33,016,999,924)*		
• *Dự án Đầu tư mua sắm 1 cẩu RTG - Cảng Cát Lái*	*149,036,000*	*39,031,786,408*	*(39,180,822,408)*		
• *Dự án Đầu tư xây dựng kho lạnh tại ICD TCNT*	*1,379,360,041*	*86,756,780,678*			*88,136,140,719*
• *Bãi phục vụ xưởng sửa chữa vệ sinh phương tiện container*	*121,430,555*	*1,842,455,556*			*1,963,886,111*
• *Xưởng sửa chữa vệ sinh phương tiện container*	*141,634,259*	*2,090,772,222*			*2,232,406,481*

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
• *Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 30m3*	*116,278,704*	*2,244,882,407*			*2,361,161,111*
• *Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 75m3*	*116,781,481*	*2,341,004,630*			*2,457,786,111*
• *Nhà chứa hóa chất thải TCNT*		*419,827,778*			*419,827,778*
Cộng	**29,790,216,377**	**146,930,678,248**	**(76,952,143,254)**		**99,768,751,371**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***299,060,866,459***	***210,964,129,449***
Công ty TNHH Một Thành Viên Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	2,260,695,424	
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	25,828,200	155,567,930
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		64,508,130
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		110,747,520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	14,185,607,085	5,468,466,820
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	185,641,144,951	116,084,289,194
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	860,607,000	2,102,131,612
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	174,369,400	170,745,400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	25,599,085,256	29,088,484,694
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	22,315,804,495	26,240,880,207
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	5,221,800	25,957,800
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	45,720,844,848	31,409,133,142
Công ty CP Dịch vụ Bay và Dịch vụ Biển Tân Cảng	168,358,000	43,217,000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	2,103,300,000	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***82,923,671,248***	***43,950,485,226***
Các khách hàng khác	82,923,671,248	43,950,485,226
Cộng	**381,984,537,707**	**254,914,614,675**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6,239,444,702	2,413,718,133	6,239,444,702	2,413,718,133
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,911,472,218	23,003,813,013	12,170,297,490	22,744,987,741
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay bên hợp tác kinh doanh				
Thuế thu nhập cá nhân	238,994,242	7,239,183,402	5,226,502,074	2,251,675,570
Các loại thuế khác		93,103,766	93,103,766	
Cộng	**18,389,911,162**	**32,749,818,314**	**23,729,348,032**	**27,410,381,444**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 8% và 10%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**135,207,512,616**	**127,850,752,755**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2,985,652,093	2,123,247,830
- Các khoản điều chỉnh tăng	**3,819,610,002**	**3,144,106,830**
Các khoản chi phí không hợp lệ	*3,819,610,002*	*3,144,025,809*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền cuối kỳ này		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền năm trước		*81,021*
- Các khoản điều chỉnh giảm	**(833,957,909)**	**(1,020,859,000)**
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền kỳ này	*(302,002,110)*	
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh gái lại tiền năm trước	(531,955,799)	-
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại năm trước		*(1,020,859,000)*
Thu nhập chịu thuế	138,193,164,709	129,974,000,585
Thu nhập được miễn thuế	*23,174,099,637*	*17,871,811,200*
Thu nhập tính thuế	115,019,065,072	112,102,189,385
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***23,003,813,013***	***22,420,437,877***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		***204,171,800***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**23,003,813,013**	**22,624,609,677**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra,

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định,

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

a) *Phải trả ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***7,310,709,179***	***7,793,540,443***
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	**280,909,200**	**280,909,200**
- Vốn góp hợp tác kinh doanh		
- Đặt cọc thuê văn phòng	*280,909,200*	*280,909,200*
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - *Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh*	**7,029,799,979**	**7,512,631,243**
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***14,729,582,765***	***15,680,512,299***
Kinh phí công đoàn	559,520,699	819,501,700
Bảo hiểm xã hội	585,210,259	878,696,844
Bảo hiểm y tế	40,177,737	31,514,808
Phải trả tiền cược cont thu hộ	8,386,398,134	6,220,797,269

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng	4,000,000	1,251,806,100
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Và Tiếp Vận Union One - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh		2,299,656,040
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh	2,514,021,597	1,114,358,845
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2,640,254,339	3,064,180,693
Cộng	**22,040,291,944**	**23,474,052,742**

b) ***Phải trả dài hạn khác***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***22,943,750,000***	***20,750,000,000***
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - *Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh*	18,750,000,000	18,750,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - *Đặt cọc tiền thuê văn phòng*	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai - *Đặt cọc tiền thuê kho*	2,193,750,000	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***56,258,951,354***	***55,144,860,104***
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng - *Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh*	12,500,000,000	12,500,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	43,758,951,354	42,644,860,104
Best Trading and Investment Pte.Ltd	*40,907,534,850*	*41,045,249,700*
Các đối tượng khác	*2,851,416,504*	*1,599,610,404*
Cộng	**79,202,701,354**	**75,894,860,104**

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

a) ***Vay ngắn hạn***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn[(i)]		*1,811,700,252*
Cộng		**1,811,700,252**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**1,811,700,252**	**32,249,712,000**
Số tiền vay phát sinh	44,920,483,869	
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn		1,811,700,252
Số tiền vay đã trả	(46,732,184,121)	(30,437,284,000)
Số cuối kỳ		**3,624,128,252**

b) ***Vay dài hạn***

(i) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 016-HĐTD,VIB625,18 ngày 24/01/2018 để thanh toán tiền thi công xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc của TCL, Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên thửa đất số 471, tờ bản đồ số 22, phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản dự phòng về sửa chữa tài sản cố định

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Số đầu năm	**17,645,378,643**	**13,100,341,286**		**30,745,719,929**
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	9,766,656,249	9,766,656,249	861,376,716	**20,394,689,214**
Tăng khác	9,000,000			**9,000,000**
Chi quỹ trong kỳ	4,302,900,000	12,951,700,000	861,376,716	**18,115,976,716**
Giảm khác				
Số cuối kỳ	**23,118,134,892**	**9,915,297,535**		**33,033,432,427**

18. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**198,737,225,616**	**72,060,918,581**	**593,094,630,535**
Lợi nhuận trong năm trước				144,477,356,111	144,477,356,111
Trích lập các quỹ trong năm trước			43,343,206,833	(68,210,766,321)	(24,867,559,488)
Chia cổ tức năm trước				(71,293,077,254)	(71,293,077,254)
Trích lập các quỹ ban điều hành				(767,841,327)	(767,841,327)
Số dư cuối năm trước	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**242,080,432,449**	**76,266,589,790**	**640,643,508,577**
Số dư đầu năm nay	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**242,080,432,449**	**76,266,589,790**	**640,643,508,577**
Lợi nhuận trong năm nay				112,203,699,603	112,203,699,603
Trích lập các quỹ trong năm nay			33,661,109,881	(53,194,422,379)	(19,533,312,498)
Chia cổ tức, lợi nhuận				(75,405,213,074)	(75,405,213,074)
Trích lập các quỹ thưởng ban điều hành				(861,376,716)	(861,376,716)
Số dư cuối năm	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**275,741,542,330**	**59,009,277,224**	**657,047,305,892**

b) ***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu***

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	153,812,730,00	51	153,812,730,000	
Các cổ đông khác	147,771,630,00	49	147,771,630,000	
Cộng	**301,584,360,00**	**100**	**301,584,360,000**	

c) ***Cổ phiếu***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30,158,436	30,158,436

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND,

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) ***Tổng doanh thu***

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xếp dỡ container	154,982,640,096	148,520,898,009
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	131,586,769,672	83,972,592,578
Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng	7,129,063,955	3,009,114,257
Doanh thu dịch vụ depot	1,159,058,980,059	947,235,161,881
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	61,343,098,548	61,080,919,502
Doanh thu dịch vụ khác	42,442,922,130	47,794,686,585
Cộng	**1,556,543,474,460**	**1,291,613,372,812**

b) ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V,2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	*613,073,695,109*	*592,087,034,745*
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	2,063,160,555	2,274,766,116
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	615,193,592	2,812,178,000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	1,477,478,652	1,291,896,312
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	470,560,463	470,687,500
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	173,598,406	103,869,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1,466,042,284	982,630,067
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	975,496,139	1,168,800,000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	6,395,068,888	1,198,364

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	25,254,630	15,466,000
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	4,076,212,523	3,983,580,224
Công ty Cổ phần Giải pháp CNTT Tân Cảng		307,352,500

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Chi phí nguyên vật liệu	22,273,820,212	12,624,599,563
Chi phí nhân công	55,815,671,056	51,996,617,075
Chi phí sản xuất chung	1,290,130,415,172	1,051,427,599,972
Cộng	**1,368,219,906,440**	**1,116,048,816,610**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,781,706,632	4,741,987,956
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23,174,099,637	17,871,811,200
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	455,421,724	
Cộng	**34,411,227,993**	**22,613,799,156**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Chi phí lãi vay	408,068,515	487,478,693
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4,900,000	18,700
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2,274,902,026)	(4,263,078,677)
Cộng	**(1,861,933,511)**	**(3,775,581,284)**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Chi phí hoa hồng dịch vụ	27,759,092,102	20,206,839,757
Chi phí hội thảo, quảng cáo	2,399,999,997	2,187,500,002
Chi phí quà tặng khách hàng	1,995,996,242	1,944,728,323
Cộng	**32,155,088,341**	**24,339,068,082**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Chi phí nhân viên quản lý	28,893,952,525	26,669,132,273
Chi phí đồ dùng văn phòng	372,475,316	661,782,085
Khấu hao tài sản cố định	473,103,393	533,233,214
Thuế, phí, lệ phí	127,182,697	466,895,653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,810,384,136	6,541,451,800
Chi phí bằng tiền khác	22,050,626,495	15,117,029,378
Cộng	**57,727,724,562**	**49,989,524,403**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Lãi thanh lý tài sản cố định	721,398,889	146,578,554
Thu khác	2,893,000	81,900,000
Cộng	**724,291,889**	**228,478,554**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Phạt vi phạm, tiền chậm nộp thuế, đền bù thiệt hại	230,685,610	3,069,927
Chi phí khác	10,284	29
Cộng	**230,695,894**	**3,069,956**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác,

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty CP Cát Lái - Đông Sài Gòn	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V,2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI,1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	*16,686,478,613*	*11,270,006,511*
Cổ tức trả cho Công ty mẹ	*38,457,835,410*	*36,360,581,970*
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	339,086,343	336,983,230
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	84,847,290	346,284,930
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	459,495,000	657,428,500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	35,826,353,193	26,925,811,491
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	2,958,221,707	2,709,600,052
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	40,127,796,251	26,159,650,591
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC	630,743,241	96,126,816
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực		85,035,300
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	151,388,000	163,430,000
Công ty Cổ phần DV bay và du lịch biển Tân cảng	671,555,337	353,310,226
Công ty Cổ phần Tân cảng Gantry	38,950,000,000	

Phê duyệt, ngày 21 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường